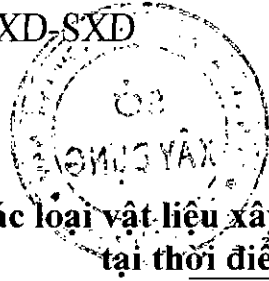


Số: 02/CBGVLXD-SXD

Lạng Sơn, ngày 27 tháng 02 năm 2019



CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
tại thời điểm tháng 02 năm 2019.**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn 887/UBND-KTN ngày 26/8/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc áp dụng giá vật liệu trong đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Trên cơ sở khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của nhà sản xuất; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (**chưa bao gồm thuế VAT**) tháng 02 năm 2019 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở vận dụng, tham khảo (không phải giá bắt buộc áp dụng) trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/cáo);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Sỹ Tân

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ BÁN TẠI CÁC MỎ

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 02/CBCV-LXD-SXD ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Sở Xây dựng)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký,mã hiệu)	Đơn vị tính	Hữu Đảng		Lào Lộc	Chi Lăng		Bình Gia		Bắc Sơn
			Mỏ đá Lân Năm 2, thôn Lân Luông, xã Đồng Tiến	Mỏ đá, Hồng Phong I, xã Hồng Phong	Mỏ đá Giang Sơn I, xã Hồng Phong	Mỏ đá Đồng Mỏ, xã Quang Lạng	Mỏ đá Mai Sao, xã Mai Sao	Mỏ đá Nà Deng, xã Hoàng Văn Thụ	Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Tô Hiệu	Mỏ đá Lùng Khứ, xã Hưng Vũ
	Đá hộc	m3	90.909	150.000	150.000	126.000	150.000	138.000	148.000	118.182
	Đá < 5 mm	m3		164.000		153.000	160.000	155.000	158.000	
	Đá (5 x 10)mm	m3	90.909	164.000	140.000	153.000		155.000	158.000	
	Đá (10 x 20)mm	m3	90.909	164.000	150.000	153.000		155.000	158.000	154.546
	Đá (20 x 40)mm	m3	90.909	164.000	140.000	153.000		155.000	158.000	154.546
	Đá (40 x 60)mm	m3	90.909	164.000	140.000	153.000	160.000	155.000	158.000	154.546
	Đá mặt	m3			140.000					
	Đá dăm cấp phối loại	m3	86.364	163.000	140.000	152.000	157.000	153.000	154.000	154.546
	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	50.000	141.000	110.000	94.000	130.000	125.000	134.000	118.182

Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyên của bên mua tại các mỏ

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ TỪ NGÀY 01/02/2018-28/02/2018

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 02/CBGVLXD-SXD ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Sở Xây dựng)



Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
1	Xi măng đóng bao các loại												
	Xi măng Lạng Sơn												
	- PCB 30	kg	1.000		873	873	1.009	1.009	1.000	1.030	1.040		
	- PCB 40	"	1.055		964	945	1.060	1.127	1.120		1.100		
	Xi măng Đồng Bành												
	- PCB 30	kg	1.000	1.059	1.014	1.009	1.090	1.127	1.120	1.300	1.130	1.120	1.150
	- PCB 40	"	1.072	1.106	1.104	1.109	1.163	1.218	1.200	1.350	1.180	1.160	1.200
	Xi măng PCB 30 Hoàng Thạch	"	1.318	1.364	1.350	1.327			1.500	1.600	1.309		
	Xi măng PCB 30 La Hiên - TN						1.090				1.140	1.185	1.120
	Xi măng PCB 40 La Hiên - TN	"					1.163				1.180	1.220	1.156
	Xi măng trắng Hải Phòng	"	6.363	6.061	2.727	4.545	4.500	5.000	4.545	4.500	5.000	7.273	5.500
2	Cát xây dựng												
*	Cát tự nhiên												
	Cát mịn Ml = 0,7-1,4	m3	165.000	206.667	190.000	190.000	285.000		230.000	320.000	230.000	280.000	325.000
	Cát mịn Ml = 1,5-2	"	200.000	250.000	250.000	250.000	350.000	350.000	270.000	320.000	255.000	340.000	365.000
	Cát vàng Ml > 2	"	400.000	453.333	375.000	375.000	480.000	450.000	450.000	550.000	390.000	400.000	405.000
3	Vôi												
	Vôi cục	kg	1.000	1.045	1.460								
	Vôi bột	"	1.273	1.167	1.273	1.273	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.500	
4	Gỗ các loại												
	Cây chống (loại dài 4m, D80-D100)	cây	18.000		21.400	22.000	25.000	20.000	25.000	25.000		30.000	25.000
	Gỗ cốp pha (loại dài 1,8-2,2m)	m3	2.800.000		3.100.000	2.900.000	3.000.000	3.000.000	2.800.000	3.200.000		2.800.000	3.000.000
5	Thép xây dựng các loại												
	Thép hình Công ty Cổ phần Gang thép												
*	Thái nguyên:												
	Thép góc												



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Định Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m	kg			14.300	14.300							
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m	"			14.300	14.300							
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m	"			14.300	14.300							
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	"			14.300	14.300							
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m	"			14.300	14.300							
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m	"			14.300	14.300							
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m	"			14.300	14.300							
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m	"			14.300	14.300							
	<u>Thép tròn Công ty Cổ phần Gang thép Thái</u>												
*	<u>Nguyên</u>												
	<u>Thép cuộn:</u>				14.300	14.300							
	Thép tròn CT3, CB240-T D6+D8	kg	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép văn SD295A, CB300-V, D8	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D10	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	<u>Thép tròn trơn:</u>			16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	kg	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép CT3, CB240-T, D14-D40 ; L = 8,6m	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	<u>Thép cây văn:</u>			16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D10; L = 11,7m	kg	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D12; L = 11,7m	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép văn CT5, SD295A, CB300-V, D14-D40; L = 11,7m	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép văn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D10; L = 11,7m	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
	Thép văn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12; L = 11,7m	"	15.300	16.500	14.300	14.300	16.000	16.166	14.750	17.500	15.000	15.000	15.600
*	<u>Que hàn</u>	kg	20.000	20.000	25.000	18.182	26.000	24.000	20.000	20.000	22.000	20.000	20.000
*	<u>Đinh</u>	"	20.000	23.333	18.700	19.000	22.000	25.000	20.000	25.000	22.000	20.000	20.000
*	<u>Thép buộc</u>	"	20.000	23.333	20.000	20.000	24.000	25.000	20.000	25.000	21.000	20.000	20.000

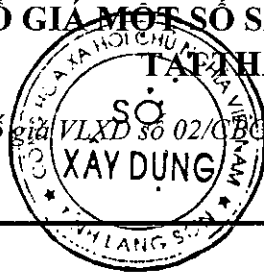
TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
6	Thép vuông 12x12, 14x14, 16x16	"											
	Cửa các loại												
	* <u>Khung cửa gỗ nhóm II</u>												
	Loại (6x12)cm	m	400.000				400.000					300.000	390.000
	Loại (6x24)cm	m	750.000				750.000					650.000	780.000
	* <u>Khung cửa gỗ nhóm IV,V</u>												
	Loại (6x12)cm		350.000		360.000	360.000	300.000	250.000	240.000	280.000		200.000	
	Loại (6x24)cm	m	500.000		460.000	460.000	450.000	500.000	480.000	550.000		400.000	
	* <u>Khung cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu</u>												
	Loại (6x12)cm	m	485.000		530.000	530.000	400.000	450.000	375.000	450.000			
	Loại (6x24)cm	"	785.000		830.000	830.000	700.000	850.000	700.000	800.000			
	* <u>Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)</u>												
	Cửa panô gỗ nhóm II	m2	1.800.000				2.000.000		2.300.000			2.000.000	2.200.000
	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)	"	1.700.000				1.800.000		2.300.000			1.800.000	2.000.000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm II	"	1.800.000						2.300.000			2.200.000	2.200.000
7	* <u>Cánh cửa gỗ nhóm IV,V (dày 4 cm)</u>												
	Cửa panô gỗ nhóm IV,V	m2	1.000.000		1.380.000	1.380.000	1.200.000	1.380.000	1.260.000	1.350.000		1.400.000	1.200.000
	)	"	900.000		1.180.000	1.180.000	1.075.000	1.250.000	1.135.000	1.250.000		1.300.000	1.200.000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm IV,V		1.000.000		1.380.000	1.380.000	1.200.000		1.200.000	1.350.000		1.400.000	1.200.000
	* <u>Cánh cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu (dày 4 cm)</u>												
	Cửa panô gỗ lim	m2	2.000.000		2.180.000	2.180.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	2.400.000			
	Cửa kính gỗ lim (kính màu dày 5 mm)	"	1.800.000		1.980.000	1.980.000	2.000.000	2.000.000	1.900.000	2.000.000			
	Cửa panô chớp gỗ lim		2.000.000		2.800.000	2.800.000		2.100.000	1.900.000	2.200.000			
	* <u>Nẹp khuôn, tay vịn lan can gỗ Lim nhập khẩu</u>												
	Nẹp khuôn (3x1,5)cm gỗ lim	m							80.000				
	Tay vịn lan can cầu thang (8x12)cm	"			1.300.000	1.300.000		1.600.000	1.200.000	1.450.000			
	<u>Ghi chú:</u> Giá khung, cửa gỗ đã bao gồm chi phí sản xuất, vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa có khoá cửa)												
7	Tấm lợp Fibrôximăng:												
	Anh	m2	36.543	40.741	38.519	38.519	42.963		38.519		40.493	37.037	
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh	"	32.668				35.556	40.000		35.185	29.629	27.407	26.000



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc	m	15.666	18.667	17.000	17.000	20.000	13.000	15.000	23.000	18.660	13.000	11.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ TẠI THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá VLXD số 02/CBC VLXD-SXD ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Sở Xây dựng)



Đơn vị tính: Đồng

TT		ĐVT	ĐƠN GIÁ
1. CỘT ĐIỆN VÀ ỐNG CÔNG BTLT			
ĐC: Đường Phai Vệ, thành phố Lạng Sơn			
	Giá bán tại Kho Công ty cổ phần xi măng Lạng Sơn		
*	Ống công ly tâm		
	Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, không cốt thép	m	117.600
	Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, có cốt thép	m	186.900
	Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép	m	161.700
	Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, có cốt thép	m	231.000
	Cống BTLT -D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	273.000
	Cống BTLT -D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	306.600
	Cống BTLT -D600 B miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	415.000
	Cống BTLT -D600 B miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	446.000
	Cống BTLT -D 800B miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép	m	709.600
	Cống BTLT -D 800B miệng bát, dài 1- 2m, 2 lớp thép	m	808.300
	Cống BTLT -D1000 bằng, dài 1m, 2 lớp thép	m	1.224.100
	Cống BTLT D1250A/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.045.200
	Cống BTLT D1250B/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.175.400
	Cống BTLT D1250C/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.340.200
	Cống BTLT D1500A/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.484.100
	Cống BTLT D1500B/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.605.900
	Cống BTLT D1500C/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.834.800
	Cống BTLT D1500A/140, dài 1m, 2 lớp thép	m	3.257.000
	Cống BTLT D1500B/140, dài 1m, 2 lớp thép	m	3.446.000
	Cống BTLT D1500C/140, dài 1m, 2 lớp thép	m	3.635.000
*	Cột điện chữ H		
	Cột H 6,5 A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột	762.800
	Cột H 6,5 B TL 432 kg/cột	cột	1.004.300
	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột	1.061.000
	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột	1.014.800
	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột	1.304.600
	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột	1.414.000
	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột	1.264.000
	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột	1.444.000
	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột		1.714.000
*	Cột điện bê tông ly tâm		
	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột	1.014.000
	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột	1.204.000
	Cột LT 8,5B, TL 578 kg/cột	cột	1.414.000
	Cột LT 8,5C, TL 596 kg/cột	cột	1.664.000
	Cột LT 8,5D, TL 625 kg/cột	cột	1.994.000
	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột	1.964.000
	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột	2.064.000

Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	2.379.000
Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	3.144.000
Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	3.779.000
Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	4.844.000
Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	6.314.000
Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	9.264.000
Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	10.824.000
Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	11.164.000
Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột	10.194.000
Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	11.914.000
Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	12.664.000
Cột LT 18B, TL 2.650,00 kg/cột	cột	11.314.000
Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	13.124.000
Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	14.314.000
Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	12.514.000
Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột	15.164.000
Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	16.164.000

2. THÉP CÁC LOẠI

2.1 Công ty cổ phần thép Việt Nhật		
<i>(Đc: km9, quốc lộ 5, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; Giá bán đến chân công trình)</i>		
Thép tròn D10 CB300V	kg	14.150
Thép tròn D12 CB300V	kg	14.100
Thép tròn D14-D32 CB300V	kg	14.000
Thép tròn D10 CB400V	kg	14.250
Thép tròn D12 CB400V	kg	14.200
Thép tròn D14-D32 CB400V	kg	14.100
Thép tròn D10 CB500V	kg	14.350
Thép tròn D12 CB500V	kg	14.300
Thép tròn D14-D32 CB500V	kg	14.200
2.2 Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		
<i>(Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai; Giá tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí bốc xếp)</i>		
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0-1,5 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.500
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.500
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.200
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 5,5-6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.200
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày > 6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.400
Ống thép đen, độ dày 3,4- 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	18.600
Ống thép đen, độ dày > 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	19.200
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	24.300
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	23.500
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	23.500
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3,4-8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	23.900
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	24.500
Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0 - 2,3 mm, đường kính DN 10-DN200	kg	19.500

3. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, CÁT NGHIÊN, GẠCH XÂY KHÔNG NUNG

3.1 Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Phú Lộc		
<i>(Giá bán tại nơi sản xuất, KCN số II, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)</i>		
* Gạch lục giác, bát giác		
GL-B01; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, nâu đỏ	m2	105.000
GL-B02; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, vàng	m2	110.000
GL-N01; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, nâu đỏ	m2	94.000

	GL-N02; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, vàng	m2	99.000
	GL-N03; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, màu xi măng	m2	84.000
*	Gạch xây không nung, ép thủy lực		
	Gạch đặc, GKN-001, quy cách (220x105x60) mm, Mác 7,5	viên	1.000
	Gạch đặc, GKN-002, quy cách (400x180x120) mm, Mác 7,5	viên	4.800
	Gạch đặc, GKN-003, quy cách (400x180x140) mm, Mác 7,5	viên	5.000
3.2	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành		
	(tại Khối 8, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)		
*	Bê tông thương phẩm		
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3	954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3	1.000.000
3.3	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn		
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát vàng		
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3	954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3	1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3	1.045.455
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3	1.090.909
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát nghiền		
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3	909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3	954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3	1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3	1.045.455
	(Bê tông tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)		
*	Cát nghiền cho bê tông và vữa		
	Cát nghiền từ đá vôi (tại Mỏ đá Tà Là xã Tân Mỹ, Văn Lãng, Lạng Sơn)	m3	318.182
	Cát nghiền từ sỏi cuội (tại thôn Ao Đẩu, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng)	m3	450.000
	(Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí mức lên xe)		
*	Ống cống tròn bê tông cốt thép thoát nước (tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn)		
	Ống cống BTCT D300/6cm	m	240.000
	Ống cống BTCT D400/6cm	m	320.909
	Ống cống BTCT D600/8cm	m	672.727
	Ống cống BTCT D750/8cm	m	1.272.727
	Ống cống BTCT D1000/12cm	m	2.129.091
	Ống cống BTCT D1250/12cm	m	2.727.273
	Ống cống BTCT D1250/14cm	m	3.334.545
	Ống cống BTCT D1250/18cm	m	4.669.091
	Ống cống BTCT D1500/14cm	m	3.645.455
	Ống cống BTCT D1500/16cm	m	4.801.818
	Ống cống BTCT D1500/22cm	m	6.621.818
	Ống cống BTCT D2000/16cm	m	5.496.364
	Ống cống BTCT D2000/20cm	m	7.682.727
	Ống cống BTCT D2000/24cm	m	11.940.909
3.4	Công ty TNHH Hồng Phong		
*	Gạch bê tông không nung		
	Gạch đặc GT1, quy cách (220x105x60)mm, Mác 10	viên	1.000

	Gạch 2 lỗ GT5, quy cách (390x180x120)mm, Mác 10	viên	4.500
	Gạch 2 lỗ GT4, quy cách (390x180x140)mm, Mác 10	viên	5.200
*	Cát nghiền từ đá vôi		
	Cát 0-3mm	m3	249.091
	Cát 0-5mm	m3	249.091
	Cát 0-10mm	m3	204.545
3.5	Công ty cổ phần Thành Đô		
*	Cát nghiền cho bê tông và vữa		
	Cát nghiền từ cuội, sỏi lòng sông (tại thôn Nà Tau, xã Song Giáp, huyện Cao Lộc) (giá đã bao gồm chi phí xúc cát lên phương tiện vận chuyển)	m3	227.273
3.6	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn		
*	Gạch bê tông không nung tại Km18, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn		
	Gạch đặc, quy cách (220x105x57) mm, Mác 10	viên	1.020
	Gạch lỗ, quy cách (390x180x120) mm, Mác 8,0	viên	5.000
3.7	Công ty cổ phần ACC-78		
	Gạch 2 lỗ, quy cách (210x100x60)mm, Mác 7,5	viên	950
	Gạch đặc, quy cách (210x100x60)mm, Mác 10	viên	1.050
	(Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện của khách hàng)	viên	
3.8	Công ty TNHH MTV Hưng Viên		
*	Gạch bê tông không nung (tại xã Khu 7, tt Đình Lập, huyện Đình Lập)		
	Gạch đặc (220x105x65)mm, Mác 10	viên	1.091
3.9	Công ty TNHH MTV thương mại sản xuất VLXD Phúc Dương		
	(km 14, Quốc lộ 1A, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)		
*	Ống cống bê tông thoát nước		
	Ống cống bê tông cốt thép D300	m	194.744
	Ống cống bê tông cốt thép D400	m	264.594
	Ống cống bê tông cốt thép D600	m	374.977
	Ống cống bê tông cốt thép D800	m	669.829
	Ống cống bê tông cốt thép D1000	m	1.049.717
	Ống cống bê tông cốt thép D1250	m	1.679.646
	Ống cống bê tông cốt thép D1500	m	2.120.003
*	Xi măng Hoàng Long (giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
	PC 30	kg	873
	PC 40	kg	930
3.10	Công ty TNHH đá Thượng Thành		
	(Bê tông thương phẩm tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng)		
	Bê tông M150	m3	768.000
	Bê tông M200	m3	811.000
	Bê tông M250	m3	858.400
	Bê tông M300	m3	915.000
	Bê tông M350	m3	962.800
	Bê tông M400	m3	1.011.200
3.11	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng		
*	Gạch bê tông không nung		
	Gạch đặc GKNHH01 (220 x 105 x 65)mm, mác 100	viên	1.099
	Gạch đặc GKNHH02 (220 x 100 x 60)mm, mác 100	viên	1.051
	Gạch lỗ GKNHH03 (220 x 105 x 60)mm, mác 75	viên	995
4. CARBON ASPHALT, ĐÁ CHO BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT VÀ BÊ TÔNG LỚP TRÊN			
4.1	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam (Lô B2, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam)		
	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Giá bán tại tp Lạng Sơn)		3.550.000
	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)		2.090.000

4.2	Công ty TNHH đá Thượng Thành (Nơi SX: Mỏ đá Mai Sao, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)		
*	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	155.000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
4.3	Công ty TNHH Thịnh An Bình (Nơi SX: Mỏ đá Ba Nàng, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)		
*	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	155.000
	Đá (5 x 13) mm	m3	155.000
	Đá (13 x 19) mm	m3	155.000
	Đá (19 x 25) mm	m3	155.000
	Đá (19 x 37.5) mm	m3	155.000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
5. CỬA CÁC LOẠI			
5.1	Công ty CP Tư vấn xây dựng Việt Bắc (số 78 Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn) (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn; Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
*	CỬA NHỰA uPVC VBWINDOW:		
	Cửa sổ 1 cánh:		
	+ Mở quay ra ngoài, mở hắt ra ngoài: rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	440.000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 800-1000, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	693.000
	Cửa sổ 2 cánh:		
	+ Mở trượt (khóa bán nguyệt): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.353.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	154.000
	+ Mở trượt (chốt đa điểm): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.353.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	253.000
	+ Mở quay ra ngoài, quay vào trong: rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	627.000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 1200-1500, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	825.000
	Cửa đi 1 cánh:		
	+ Mở quay (khóa một điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	880.000
	+ Mở quay (khóa đa điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.045.000
	+ Mở quay có lưới gà: rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.287.000
	Cửa đi 2 cánh:		
	+ Mở quay rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1.595.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.540.000
	+ Mở trượt: rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm	m2	1.595.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.265.000
	+ Mở trượt có lưới gà: rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.694.000
	Vách kính cố định: rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2	1.138.500
*	CỬA NHÔM CAO CẤP VBWINDOW:		

Cửa sổ 1 cánh:		
+ Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.818.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	490.000
+ Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 500-700, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1.818.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	590.000
Cửa sổ 2 cánh:		
+ Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.718.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	275.000
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.768.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	682.000
Cửa đi 1 cánh:		
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.908.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	650.000
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	2.158.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	800.000
Cửa đi 2 cánh:		
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1.848.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	850.000
+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	2.098.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	1.200.000
2200, kính 5mm	m2	1.798.000
Phụ kiện đồng bộ	bộ	275.000
Vách kính:		
+ Vách kính cố định, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2	1.438.500
+ Vách dựng mặt tiền, hệ thanh sử dụng FA1100, kích thước rộng 3500-4000, cao 2500-3000, kính 5mm	m2	1.738.500
Ghi chú: - Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000		
- Các chỉ tiêu kỹ thuật: Thép làm khung cửa dày 1,2mm; thép làm cách cửa dày 0,7mm; cách cửa dày 50mm giữa có		
5.2 Công ty TNHH sản xuất và DVTM Hùng Vương		
<i>(Cụm công nghiệp địa phương số 2, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)</i>		
Cửa đi kim loại	m2	1.409.091
Cửa đi hỗn hợp kim loại bằng kính	m2	1.100.000
Cửa chống cháy kim loại	m2	1.409.091
Cửa chống cháy hỗn hợp kim loại kính	m2	1.100.000
Cửa sổ hỗn hợp kim loại kính	m2	1.100.000
5.3 Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An		
<i>(Lô 6, cụm công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn, P, Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)</i>		
<i>(Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</i>		
Cửa đi PANO kính:	m2	1.500.000
Khuôn cửa bằng thép mạ kẽm dày 1.5mm		
Đổ cửa bằng thép hộp mạ kẽm 36x80x1.2, có rãnh để lồng kính		

	Huỳnh dập lõi 2 mặt bằng thép mạ kẽm dày 0.9mm		
	Nẹp kính bằng thép mạ kẽm dày 0.8mm		
	Kính trắng dày 5mm		
	Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời		
	KT cửa: Theo yêu cầu		
	Phụ kiện Đồng bộ: Bản lề, chốt, tay cầm, then cài... Chưa bao gồm khoá		
	Cửa sổ kính:	m2	1.480.000
	Khuôn cửa bằng thép mạ kẽm dày 1.5mm		
	Đồ cửa bằng thép hộp mạ kẽm 36x60x1.2, có rãnh để lồng kính		
	Nẹp kính bằng thép mạ kẽm dày 0.8mm		
	Kính trắng dày 5mm		
	Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời		
	KT cửa: Theo yêu cầu		
	Phụ kiện Đồng bộ: Bản lề, chốt, tay cầm		
	(Lưu ý: Nếu thay Kính trắng 5mm bằng Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng thêm 120.000 đồng/m2)		
6. CỬA KÍNH KHUNG NHÔM (Kính Nhật, khung nhôm Trung Quốc)			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
*	Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá L.90		
	Loại 90(kính xanh đen)	m2	645.000
	Loại 90(kính màu trà)	m2	636.000
	Loại 90(kính trắng)	m2	627.000
*	Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá		
	Loại 38x50 gắn sập (kính xanh đen)	m2	590.000
	Loại 38x50 gắn sập (kính màu trà)	m2	580.000
	Loại 38x50 gắn sập (kính màu trắng)	m2	570.000
*	Vách kính khung nhôm TQ loại 25 x 76 - nẹp sập		
	Loại kính xanh đen Nhật	m2	590.000
	Loại kính màu trà	m2	590.000
	Loại kính màu trắng	m2	590.000
7. SƠN CÁC LOẠI			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
7.1	Sơn hãng KOVA		
*	Sơn nước trong nhà		
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà loại K109 - Gold (20kg/thùng)	Kg	59.500
	Sơn không bóng trong nhà loại K771 - Gold (20kg/thùng)	Kg	34.773
	Sơn không bóng trong nhà loại K260 - Gold (20kg/thùng)	Kg	41.955
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K5500 - Gold (20kg/thùng)	Kg	89.182
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K871 - Gold (20kg/thùng)	Kg	120.455
	Sơn traáng trần trong nhà loại K10 - Gold (20kg/thùng)		63.591
*	Sơn nước ngoài trời		
	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà loại K209 - Gold (20kg/thùng)	kg	100.409
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K261 - Gold (20kg/thùng)	kg	54.545
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K5501 - Gold (20kg/thùng)	kg	85.682
	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà loại K360 - Gold (20kg/thùng)	kg	164.045
	Sơn trang trí, chống thấm ngoài nhà loại CT 04T- Gold (20kg/thùng)	kg	125.227
	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha màu thì tính thêm tiền màu như sau		
	Màu có đuôi OW	kg	4.545
	Màu có đuôi P	kg	5.455
	Màu có đuôi T	kg	18.182

	Màu có đuôi D	kg	21.818
	Màu có đuôi A	kg	27.273
*	Ma tít		
	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold(25kg/thùng)	kg	12.000
	Bột bả trong nhà loại MB - Gold(25kg/bao)	kg	8.955
	Matít ngoài trời loại MTN - Gold(25kg/thùng)	kg	18.864
	Bột bả ngoài trời loại MB - Gold(25kg/bao)	kg	10.500
	Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại mịn (25kg/thùng)	kg	63.591
	Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại thô (25kg/thùng)	kg	59.045
	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA (25kg/thùng)	kg	40.909
	Matít chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường loại SK-6 (20kg/thùng)	kg	40.909
*	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà		
	Sơn trong nhà loại K-180 (20kg/thùng)	kg	32.636
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng)	kg	48.136
7.2	Sơn hãng VIGLACERA		
	Bột bả Viglacera nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	5.091
	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	7.841
	Sơn lót VT 8000 Viglacera-PRIMER.INT (22kg/thùng)	kg	53.099
	Sơn lót VN 8000 Viglacera-PRIMER.EXT (22kg/thùng)	kg	74.463
	Sơn trong nhà VT1111 Viglacera-SUPPER WHITE (22kg/thùng)	kg	46.942
	Sơn trong nhà VA9... VANET-5IN1 (23kg/thùng)	kg	23.202
	Sơn ngoài VN2... Viglacera-GOLD.EXT (24kg/thùng)	kg	51.136
	Sơn chống thấm CT16 Viglacera- CT16 (20kg/thùng)	kg	98.455
7.3	Sơn hãng ALKAZA		
	Sơn mịn trong nhà màu trắng VS116 (23kg/thùng)	kg	43.652
	Sơn mịn trong nhà màu thường VS116 (23kg/thùng)	kg	47.652
	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng VS124 (20kg/thùng)	kg	114.250
	Sơn bóng mờ trong nhà màu thường VS124 (20kg/thùng)	kg	118.850
	Sơn mịn ngoài trời màu trắng HS312 (22kg/thùng)	kg	65.909
	Sơn mịn ngoài trời màu thường HS312 (22kg/thùng)	kg	70.818
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu trắng BS315 (20kg/thùng)	kg	149.500
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu thường BS315 (20kg/thùng)	kg	157.150
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK241(22kg/thùng)	kg	66.545
	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg/thùng)	kg	107.100
	Bột bả Alkaza cao cấp trong nhà (40kg/bao)	kg	8.625
	Bột bả Alkaza chống thấm cao cấp ngoài nhà (40kg/bao)	kg	10.350
7.4	Sơn hãng GALAXY		
*	Sơn phủ ngoại thất		
	Sơn Ecoplus (4,5 lit/thùng)	kg	106.229
	Sơn Ecoplus (17 lit/thùng)	kg	90.018
	Sơn Lax (1 lit/thùng)	kg	216.667
	Sơn Lax (5 lit/thùng)	kg	206.667
	Sơn Lax (17 lit/thùng)	kg	189.750
*	Sơn phủ nội thất		
	Sơn GJC new (4.5 lit/thùng)	kg	31.481
	Sơn GJC new (17 lit/thùng)	kg	30.258
	Sơn EcoMax (4.5 lit/thùng)	kg	54.377
	Sơn EcoMax (17 lit/thùng)	kg	42.380
	Sơn GLITE (4.5 lit/thùng)	kg	214.141
	Sơn GLITE (17 lit/thùng)	kg	178.209
	Sơn LAMMYA (4.5 lit/thùng)	kg	181.818

	Sơn LAMMYA (17 lit/thùng)	kg	155.437
*	Sơn Lót		
	Sơn Sealer (4.5 lit/thùng)	kg	91.751
	Sơn Sealer (18 lit/thùng)	kg	68.939
	Sơn LOT 3in1 (4.5 lit/thùng)	kg	105.724
	Sơn LOT 3in1 (18 lit/thùng)	kg	86.658
	Sơn LOT+ (4.5 lit/thùng)	kg	138.889
	Sơn LOT+ (18 lit/thùng)	kg	119.954
	Sơn Primer (4.5 lit/thùng)	kg	118.687
	Sơn Primer (18 lit/thùng)	kg	92.803
*	Sơn tính năng		
	Sơn Prôtektor 2+ (1 lit/thùng)	kg	276.515
	Sơn Prôtektor 2+ (5 lit/thùng)	kg	252.424
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (5kg/thùng)	kg	150.182
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (20kg/thùng)	kg	143.000
*	Bột bả		
	Ga la xy vôi trắng (40kg/bao)	kg	9.136
	Ga la xy chất lượng (40kg/bao)	kg	10.273
	Bột Prôtektor (40kg/bao)	kg	11.023
7.5	Sơn hãng SKEY (Cty TNHH Đại Nguyên Dương VN)		
*	Sơn lót chống kiềm		
	Primer for Interior - S310 (Sơn lót chống kiềm nội thất)	kg	79.040
	Smart Premier -S330 (Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất)	kg	109.095
	Primer for Exterior - S360 (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	kg	130.330
*	Sơn phủ nội thất		
	Skey - S600 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg	33.194
	Goeco - S610 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg	53.806
	Tani Clean - S620 (Sơn chống mốc, màng sơn bóng)	kg	192.631
*	Sơn phủ ngoại thất		
	Goeco - S810 (Sơn mịn, độ phủ cao, bền màu)	kg	94.449
	Tani Clean - S820 (Sơn chống tia cực tím, chống bám bụi, chống nóng)	kg	226.057
*	Đóng cao cấp		
	Hodu Skey - S630 (Sơn kháng khuẩn, chống nấm mốc, màng sơn bóng)	kg	273.697
	Hodu Skey - S800 (Sơn chịu thời tiết, màng sơn bóng)	kg	306.636
	Anti Crack - S850 (Sơn chống thấm, chống tia cực tím)	kg	327.917
	Gold Key - S999 (Sơn dùng cho nội ngoại thất)	kg	410.626
8. GẠCH ỐP, LÁT			
8.1	Sản phẩm Gạch ốp, lát Đồng Tâm		
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
*	Gạch GRANITE lát nền		
	300 x 300, loại A	m2	130.000
	400 x 400, loại A	m2	136.364
	400 x 800, loại A	m2	262.727
	500 x 500, loại A	m2	140.909
	600 x 600, loại A	m2	187.273
	800 x 800, loại A	m2	229.091
*	Gạch men lát nền		
	250 x 250 loại A	m2	102.727
	300 x 300 loại A	m2	119.091
	400 x 400 loại A	m2	126.364
*	Gạch men ốp tường		

	105 x 105 loại A	m2	129.091
	200 x 200 loại A	m2	101.818
	200 x 250 loại A	m2	101.818
	250 x 250 loại A	m2	102.727
	250 x 400 loại A	m2	102.727
	300 x 450 loại A	m2	133.636
	300 x 600 loại A	m2	184.545
8.2	Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc.		
	<i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>		
*	Gạch Ceramic		
	Gạch ốp men bóng màu đậm/nhật CeraArt (TDP/TLP) 300x600	m2	162.727
	Gạch ốp men bóng trang trí-viên điểm CeraArt (TKP/TIP/THP, TMP...) 300x600	viên	36.364
	Gạch ốp men khô màu đậm/nhật CeraArt (MDP/MLP) 300x600	m2	171.818
	Gạch ốp men khô, ốp trang trí CeraArt (MIP, MHP, MMP, MKP...) 300x600	viên	36.364
	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP) 300x300	m2	162.727
*	Gạch Granite		
	Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF) 300x600; 600x600	m2	213.636
	Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH) 300x600; 600x600	m2	236.364
	Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) 600x600	m2	254.545
	Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF) 800x800	m2	268.182
	Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH) 800x800	m2	318.182
	Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) 800x800	m2	345.455
	Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) 600x600	m2	213.363
	Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) 800x800	m2	280.909
	Gạch siêu bóng Nano (BDN) 600x600	m2	308.182
	Gạch siêu bóng Nano (BDN) 800x800	m2	389.091
9. ĐÁ GRANITE	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
*	Đá Bình Định loại 1, dày 18-20mm		
	Màu đỏ	m2	1.000.000
	Màu hồng	m2	500.000
	Màu vàng	m2	572.727
	Màu tím hoa cà	m2	318.182
	Đá lát nền	m2	600.000
*	Đá Thanh Hóa loại 1, dày 18-20mm		
	Màu vàng	m2	227.273
	Màu vân mây	m2	163.636
*	Đá xẻ Thanh Hoá		
	Đá xám lát vỉa hè: 15 x 15 x 0.5 (cm)	m2	800.000
	Đá xám lát vỉa hè: 30 x 30 x 0.5 (cm)	m2	700.000
	Đá xám lát vỉa hè: 30 x 60 x 0.5 (cm)	m2	700.000
	Đá bó vỉa: 15 x 20 (cm)	m2	400.000
	Đá bó vỉa: 20 x 25 (cm)	m2	400.000
	Đá bó vỉa: 25 x 30 (cm)	m2	400.000
*	Đá lát nền nhập khẩu	m2	1.200.000
*	Đá Huế loại 1, dày 18-20mm		
	Màu đen	m2	572.727
	Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2		
10.	TÔN CÁC LOẠI		
	<i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>		
*	Tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng sản phẩm của Công ty Cổ phần tôn Đông Á		

	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2	71.818
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2	80.000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2	92.727
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2	80.000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2	89.091
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2	95.455
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2	104.545
*	Tôn 3 lớp Joiviet trên nền tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng sản phẩm của Công ty Cổ phần tôn Đông Á		
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2	140.000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2	148.182
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2	160.909
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2	148.182
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2	157.273
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2	163.636
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2	172.727
II. VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN			
11.1	Dây điện Trần Phú (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
*	Dây dẹt nhiều sợi:		
	Loại 2 x 0,75mm (Trần Phú)	m	6.811
	Loại 2 x 1,0mm (Trần Phú)	m	8.654
	Loại 2 x 1,5mm (Trần Phú)	m	12.089
	Loại 2 x 2,5mm (Trần Phú)	m	19.248
	Loại 2 x 4,0mm (Trần Phú)	m	29.619
	Loại 2 x 6,0mm (Trần Phú)	m	43.497
*	Dây đơn nhiều sợi		
	Loại 1x 1,5mm (Trần Phú)	m	5.436
	Loại 1x 2,5mm (Trần Phú)	m	8.725
	Loại 1x 4mm (Trần Phú)	m	13.772
	Loại 1x 6mm (Trần Phú)	m	20.312
11.2	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI (Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500v		
	VC-0,5 (F 0,80)	m	1.630
	VC-1,00 (F 1,13)	m	2.710
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		
	VCmd-2x1	m	5.610
	VCmd-2x1,5		8.000
	VCmd-2x2,5	m	12.970
*	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)		
	VCm0-(2x1)	m	6.450
	Vcmo-(2x1,5)	m	9.090
	Vcmo-(2x6)	m	33.100
*	Cáp điện hạ thế 450/750V (ruột đồng)		

	CV-1,5	m	4.160
	CV-2,5	m	6.780
	CV-10	m	25.000
	CV-50	m	112.800
	CV-240	m	567.100
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-1	m	4.660
	CVV-1,5	m	6.010
	CVV-6,0	m	17.690
	CVV-25	m	63.600
	CVV-50	m	117.800
	CVV-95	m	230.100
	CVV-150	m	356.000
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-2x1,5	m	13.350
	CVV-2x4	m	28.400
	CVV-2x10	m	63.200
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x1,5	m	17.630
	CVV-3x2,5	m	26.100
	CVV-3x6	m	54.500
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-4x1,5	m	22.400
	CVV-4x2,5	m	33.200
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-2x16	m	98.000
	CVV-2x25	m	142.100
	CVV-2x150	m	744.000
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x16	m	135.700
	CVV-3x50	m	365.500
	CVV-3x95	m	710.400
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-4x16	m	174.200
	CVV-4x25	m	263.500
	CVV-4x150	m	481.600
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x16 + 1x10	m	163.700
	CVV-3x25+1x16	m	241.100
	CVV-3x50+1x25	m	428.600
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DATA-25	m	87.200
	CVV/DATA-50	m	146.100
	CVV/DATA-95	m	261.500
	CVV/DATA-240	m	625.800
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DSTA-2x4	m	44.900
	CVV/DSTA-2x10	m	78.600

	CVV/DSTA-2x50	m	273.000
	CVV/DSTA-2x150	m	805.200
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DSTA-3x4	m	73.800
	CVV/DSTA-3x16	m	151.700
	CVV/DSTA-3x50	m	389.000
	CVV/DSTA-3x185	m	1.442.000
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m	65.300
	CVV/DSTA-3x16+1x10	m	182.500
	CVV/DSTA-3x50+1x25	m	457.700
	CVV/DSTA-3x240+1x120	m	2.262.700
*	Cáp điện kế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	DK-CVV-2x4	m	38.100
	DK-CVV-2x10	m	76.700
	DK-CVV-2x35	m	206.400
*	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	DVV-2x1,5	m	14.110
	DVV-10x2,5	m	76.300
	DVV-19x4	m	218.400
	DVV-37x2,5	m	268.300
*	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) (ruột đồng, chống thấm, bán dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
	CXIV/WBC 95-12/20(24) kV	m	294.100
	CXIV/WBC 95-12/20(24) kV	m	692.000
*	Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV		
	AV-16	m	6.470
	AV-35	m	11.870
	AV-120	m	37.000
	AV-500	m	147.200
*	Dây đồng trần xoắn		
	Tiết diện $4 \leq 10$ (mm ²)	kg	258.500
	Tiết diện $10 \leq 50$ (mm ²)	kg	261.000
*	Dây nhôm lõi thép		
	Tiết diện ≤ 50 (mm ²)	kg	76.800
	Tiết diện $50 \leq 95$ (mm ²)	kg	75.400
	Tiết diện $95 \leq 240$ (mm ²)	kg	78.300
*	Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
	LV-ABC-2x50 mm	m	39.500
*	Cầu dao		
	2 pha CD 20A-2P	cái	33.100
	2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	42.300
	3 pha CD 30A-3P	cái	67.800
	3 pha CDD 30A-3P	cái	65.700
*	Ống luồn dây điện		
	Ống tròn F16, 2,9 m	ống	18.600
	Ống cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700
	Ống đàn hồi CAF-16	cuộn	183.500
	Ống đàn hồi CAF-20	cuộn	208.100

11.3	* Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
		CV/FR-1x25	m 68.300
		CV/FR-1x240	m 593.600
11.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN (Giá bán tại Lạng Sơn: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dũng Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn; Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn).		
11.3	* Cáp ĐỒNG bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC		
		C 1.5	kg 282.098
		CF 10	kg 277.978
		CV 1x16	m 38.886
		CV 1x70	m 165.300
		CVV 3x2.5+1x1.5	m 31.653
		CVV 3x70+1x35	m 614.877
		CXV 1x1.5	m 5.053
		CXV 1x70	m 167.509
		CXV 2x1.5	m 11.235
		CXV 2x70	m 349.992
		CXV 3x1.5	m 17.632
		CXV 3x70	m 518.710
		CXV 4x1.5	m 22.222
		CXV 4x70	m 689.139
		MULLER 2x7	m 48.642
		DSTA 2x1.5	m 19.400
		DSTA 2x70	m 376.927
		DSTA 3x1.5	m 25.959
		DSTA 3x70	m 566.512
		DSTA 3x2.5+1x1.5	m 39.506
		DSTA 3x70+1x35	m 654.845
		VCmD 2x1.5	m 8.210
		VCSF 1x1.5	m 4.053
		CV 1x1.5	m 4.315
		VCTFK 2x1.5	m 9.027
		VCTF 2x1.5	m 10.016
		VCTF 3x1.5	m 14.118
		VCTF 4x1.5	m 18.445
		VCSH 1x1.5	m 4.148
	* Cáp NHÓM bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC		
		A 16	kg 111.235
		A 70	kg 102.872
		As 120/19	kg 88.832
		As 70/11	kg 84.813
		AV 25	m 8.953
		AV 70	m 22.300
		AXV 16	m 7.082
		AXV 70	m 24.634
		AsV 70/11	m 28.115
		AsV 120/19	m 47.450
		ABC 2x16	m 13.722
		ABC 2x70	m 46.969

	ABC 3x16	m	19.914
	ABC 3x70	m	69.843
	ABC 4x16	m	26.245
	ABC 4x70	m	93.112
*	Cáp điện trung thế ruột ĐỒNG cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV/CTS-W 1x16-7.2kV	m	67.806
	CXV/CTS-W 1x70-7.2kV	m	206.170
	CXV/CWS-W 1x16-7.2kV	m	108.858
	CXV/CWS-W 1x70-7.2kV	m	244.125
	CXV/CTS-W 3x16-7.2kV	m	213.831
	CXV/CTS-W 3x70-7.2kV	m	636.643
	DATA/CTS-W 1x16-7.2kV	m	90.546
	DATA/CTS-W 1x70-7.2kV	m	232.213
	DATA/CWS-W 1x16-7.2kV	m	135.882
	DATA/CWS-W 1x70-7.2kV	m	274.244
	DSTA/CTS-W 3x16-7.2kV	m	262.114
	DSTA/CTS-W 3x70-7.2kV	m	697.655
	SWA/CTS-W 3x16-7.2kV	m	290.249
	SWA/CTS-W 3x70-7.2kV	m	757.370
	CXV/CTS-W 1x16-12kV	m	72.660
	CXV/CTS-W 1x70-12kV	m	211.999
	CXV/CWS-W 1x16-12kV	m	113.275
	CXV/CWS-W 1x70-12kV	m	249.001
	CXV/CTS-W 3x16-12kV	m	229.869
	CXV/CTS-W 3x70-12kV	m	657.424
	DATA/CTS-W 1x16-12kV	m	97.374
	DATA/CTS-W 1x70-12kV	m	240.310
	DATA/CWS-W 1x16-12kV	m	140.413
	DATA/CWS-W 1x70-12kV	m	280.715
	DSTA/CTS-W 3x16-12kV	m	282.465
	DSTA/CTS-W 3x70-12kV	m	362.415
	SWA/CTS-W 3x16-12kV	m	315.068
	SWA/CTS-W 3x70-12kV	m	791.631
	CXV/CTS-W 1x70-17.5kV	m	218.999
	CXV/CWS-W 1x25-17.5kV	m	143.896
	CXV/CWS-W 1x70-17.5kV	m	255.197
	CXV/CTS-W 3x25-17.5kV	m	333.655
	CXV/CTS-W 3x70-17.5kV	m	684.040
	DATA/CTS-W 1x25-17.5kV	m	131.819
	DATA/CTS-W 1x70-17.5kV	m	249.632
	DATA/CWS-W 1x25-17.5kV	m	175.208
	DATA/CWS-W 1x70-17.5kV	m	291.262
	DSTA/CTS-W 3x25-17.5kV	m	397.086
	DSTA/CTS-W 3x70-17.5kV	m	760.605
	SWA/CTS-W 3x25-17.5kV	m	457.171
	SWA/CTS-W 3x70-17.5kV	m	833.019
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	m	137.540
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	m	226.815
	CXV/CWS-W 1x35-24kV	m	174.457
	CXV/CWS-W 1x70-24kV	m	262.902
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	m	437.228

	CXV/CTS-W 3x70-24kV	m	711.903
	DATA/CTS-W 1x35-24kV	m	167.546
	DATA/CTS-W 1x70-24kV	m	259.924
	DATA/CWS-W 1x35-24kV	m	208.459
	DATA/CWS-W 1x70-24kV	m	302.735
	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	m	510.735
	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	793.308
	SWA/CTS-W 3x35-24kV	m	579.599
	SWA/CTS-W 3x70-24kV	m	871.270
*	Cáp điện trung thế ruột NHÔM cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC		
	AXV/CTS-W 1x35-24kV	m	64.337
	AXV/CTS-W 1x70-24kV	m	81.892
	AXV/CWS-W 1x35-24kV	m	102.341
	AXV/CWS-W 1x70-24kV	m	119.040
	AXV/CTS-W 3x35-24kV	m	217.818
	AXV/CTS-W 3x70-24kV	m	277.026
	ADATA/CTS-W 1x35-24kV	m	95.413
	ADATA/CTS-W 1x70-24kV	m	116.185
	ADATA/CWS-W 1x35-24kV	m	137.648
	ADATA/CWS-W 1x70-24kV	m	160.434
	ADSTA/CTS-W 3x35-24kV	m	294.144
	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	361.563
	ASWA/CTS-W 3x35-24kV	m	365.034
	ASWA/CTS-W 3x70-24kV	m	441.818
	AXV/CTS-W 1x50-40.5kV	m	98.700
	AXV/CTS-W 1x70-40.5kV	m	111.610
	AXV/CWS-W 1x50-40.5kV	m	133.927
	AXV/CWS-W 1x70-40.5kV	m	146.155
	AXV/CTS-W 3x50-40.5kV	m	338.188
	AXV/CTS-W 3x70-40.5kV	m	383.289
	ADATA/CTS-W 1x50-40.5kV	m	139.171
	ADATA/CTS-W 1x70-40.5kV	m	154.844
	ADATA/CWS-W 1x50-40.5kV	m	181.140
	ADATA/CWS-W 1x70-40.5kV	m	196.034
	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	439.942
	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	492.627
	ASWA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	581.074
	ASWA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	637.375
11.4	Dây, thiết bị điện SINO (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Dây đơn mềm và 7 sợi (Cu/PVC)		
	Loại (1x1.0)mm	m	3.500
	Loại (1x2.5)mm	m	8.500
	Loại (1x4.0)mm	m	13.500
	Loại (1x6.0)mm	m	19.500
*	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)		
	Loại (2x1.0)mm	m	8.450
	Loại (2x6.0)mm	m	41.800
*	Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)		
	Loại (3x1.5)mm	m	24.600
	Loại (3x6.0)mm	m	69.800

*	Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)		
	Loại (4x10)mm	m	145.000
	Loại (4x50)mm	m	649.000
	Loại (4x120)mm	m	1.615.000
*	Dây điện thoại chống âm 2 đôi	m	3.420
	Cáp đồng trục RG6U/BC	m	6.300
*	Thiết bị điện, chiếu sáng		
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	28.600
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái	50.600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, 1 lỗ	cái	44.500
	Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	10.500
	Mặt 1-3 lỗ	cái	12.500
	Loại Vanlock 1 cực từ 6A-40A/4,5KA	cái	56.000
	Loại Vanlock 2 cực từ 6A-40A/4,5KA	cái	113.000
	Loại SINO 1 cực từ 6A-25A/6KA	cái	73.500
	Loại SINO 2 cực từ 32A-40A/6KA	cái	159.000
	Tủ điện mặt nhựa chứa 2/4 Module	cái	117.000
	Đế âm nhựa tự chống cháy	cái	4.250
	Bộ đèn 1x36W không chụp	cái	170.800
	Đèn tán quang tiết kiệm điện 2x36W	cái	830.000
	Ống luồn PVC tự chống cháy D=20mm SP (2,92m/cây)	cái	9.932
11.5	Các loại thiết bị điện (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
*	Atomax SINO các loại		
	Loại: 10A-1P; 16A-1P; 20A-1P; 25A-1P; 32A-1P; 40A-1P	cái	45.800
	Loại: 50A-1P; 60A-1P	cái	51.000
	Loại: 10A-2P; 16A-2P; 20A-2P; 25A-2P; 32A-2P; 40A-2P	cái	64.500
	Loại 50A-2P	cái	98.000
	Loại 50A-3P	cái	138.000
	Loại 63A-2P	cái	98.000
	Loại 10A; 15A; 20A; 30A	cái	45.000
	Loại 50A-3P	cái	295.000
*	Tủ điện NANO vỏ kim loại		
	Tủ 2-4 át, KT 200x125x58	cái	131.818
	Tủ 6 át, KT 200x198x58	cái	186.364
	Tủ 9 át, KT 200x265x58	cái	272.727
	Tủ 13 át, KT 200x338x58	cái	345.455
	Tủ 18 át, KT 385x285x58	cái	595.455
	Tủ 24 át, KT 400x325x58	cái	800.000
	Tủ 26 át, KT 385x340x58	cái	890.909
*	Công tắc điện CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 công tắc	cái	9.091
	Loại 2 công tắc	cái	13.636
	Loại 3 công tắc	cái	18.182
*	Ổ cắm điện CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 ổ cắm	cái	18.182
	Loại 2 ổ cắm	cái	20.909
*	Công tắc liên ổ cắm CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm	cái	18.182
*	Sử cách điện		
	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm	cái	22.727

	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái	220.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	cái	242.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	cái	259.091
	Sứ đứng 35KV đường rò 875	cái	265.000
	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	cái	253.000
	Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty	cái	280.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	cái	165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	cái	165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	cái	173.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	cái	116.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	cái	110.000
	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	cái	220.000
	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	cái	242.000
	Sứ đứng 15KV ((SDD 15KV)	cái	82.000
	Sứ đứng 24KV(SDD 24KV)	cái	100.000
	Sứ chằng nhỏ	cái	26.000
	Sứ chằng lớn	cái	46.000
	Sứ ống Chi	cái	8.500
	Sứ ống chỉ lớn	cái	9.409
	Sứ ống co	cái	6.000
	Sứ ống thẳng	cái	6.000
	Cầu trị trời 60A+bulong+ecu(VL=Đồng)	bộ	18.000
	Cầu trị trời 100A + bulong + ecu (VL=Đồng)	bộ	70.000
	A30	cái	9.000
	A20	cái	8.000
11.6	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang (121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM)		
	<i>(Tại thành phố Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn - Giá bán trên toàn quốc)</i>		
	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501.818
	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	501.818
	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257.273
	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	667.273
	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	100.909
	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	100.909
	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	177.273
	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	192.273
	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	345.455
	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	160.909
	ĐQ LEDTU061 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	73.636
	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	102.727
	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	149.182
	ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay)	cái	152.727
	ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	206.364
	ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	357.273
	ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	315.455
	ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	284.000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 30W	cái	8.327.273
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 60W	cái	9.162.727

Đèn đường ĐQ LEDSL11 90W	cái	10.000.000
Đèn đường ĐQ LEDSL11 120W	cái	11.314.545
Đèn đường ĐQ LEDSL11 150W	cái	12.525.455
Đèn đường ĐQ LEDSL11 180W	cái	16.940.909
Đèn đường ĐQ LEDSL11 210W	cái	18.313.636
Đèn đường ĐQ LEDSL18 30W	bộ	8.246.364
Đèn đường ĐQ LEDSL18 60W	bộ	9.475.455
Đèn đường ĐQ LEDSL18 90W	bộ	10.761.818
Đèn đường ĐQ LEDSL18 120W	bộ	11.546.364
Đèn đường ĐQ LEDSL18 150W	bộ	13.558.182
Đèn đường ĐQ LEDSL18 180W	bộ	17.916.364
Đèn đường ĐQ LEDSL18 210W	bộ	19.313.636
LED ĐƯỜNG 30W	cái	1.283.636
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	29.091
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37.273
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	62.727
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	72.727
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	31.818
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	40.000
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	36.364
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE)	cái	44.545
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	62.727
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	79.091
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	125.455
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	179.091
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	145.455
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	76.364
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	101.818
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	135.455
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	57.273
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	70.000
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	75.455
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	92.727
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	104.545
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	109.091
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	116.364
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	57.273
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	70.000
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	51.818
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	73.636
Đèn LED tube DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	102.727
Đèn LED tube DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.273
Đèn LED tube DDQLEDTU09 HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	219.091
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	243.636
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	191.818

	Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	171.818
	LED tube ĐQLED FX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	153.636
	LED tube ĐQLED FX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	219.091
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.273
	Đèn LED ĐQLEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.182
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.727
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	180.000
	Bộ đèn ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	141.818
	tube thân nhựa mờ)	Bộ	206.364
	Bộ đèn ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	132.727
	Bộ đèn ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	189.091
	Bộ đèn ĐQ LEDFX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	83.636
	Bộ đèn ĐQ LEDFX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	111.818
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (40W daylghit)	cái	669.091
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (60W daylghit)	cái	1.064.545
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40)	cái	1.255.455
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (100W daylghit/warmwhit)	cái	3.426.364
	Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (150W daylghit)	bộ	5.673.636
	Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (200W daylghit)	bộ	6.977.273
	Bộ đèn LED ốp trần ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	394.545
	Bộ đèn LED panel ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	bộ	140.909
	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)		765
	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)		771
	Đèn LED nén ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	38.273
	Đèn LED nén ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	39.636
	Đèn LED nén ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	112.727
	Đèn LED nén ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	112.727
11.7	Các loại sản phẩm đèn tiết kiệm điện và thiết bị điện được nhập khẩu từ Trung Quốc (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Bóng đèn LED		
	Bóng đèn LED Tube T8/1.2m/16W T8 ChengSong	Chiếc	157.273
	Bóng đèn LED tròn/5W/E27/6500K MaNha	Chiếc	59.091
*	Bóng đèn huỳnh quang compact		
	Compact DULUXSTAR/10W/827 OSRAM	Chiếc	51.818
	Compact Bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/11W/827X	Chiếc	114.545
	Compact Xoắn DULUXSTAR/13W/865 OSRAM	Chiếc	110.909
	Compact DULUX S/5W/865 OSRAM	Chiếc	89.091
	Compact bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/8W/827X OSRAM	Chiếc	108.182
	Compact bóng 2U nhỏ/5W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	38.182
	Compact bóng 3U lớn/24W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	61.818
	Compact bóng xoắn lớn/85W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	200.000
*	Đèn LED ốp trần		
	Loại (downlight)/3W MENGHUI	Chiếc	91.818

	Loại (downlight)/COB T3-10W Plusrite	Chiếc	350.909
	Loại (downlight)/COB/15W/3000K Plusrite	Chiếc	535.455
	Loại (downlight)/CSTD-202306/6W CHENGSONG	Chiếc	244.545
	Loại (downlight)/CSTD-202408/8W CHENGSONG	Chiếc	304.545
	Loại (downlight)/TD-10W/3000K-COB Plusrite	Chiếc	363.636
*	Đèn chùm		
	Đèn chùm pha lê/7041/8 DaYue	Chiếc	10.583.636
	Đèn chùm pha lê/76120DaYue	Chiếc	2.811.818
12. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			
12.1	Công ty TNHH SX & TM Tân Á		
	<i>(số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội; Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</i>		
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang		
	Bình 15 lít (2500W)	bình	2.636.364
	Bình 20 lít (2500W)	bình	2.727.273
	Bình 30 lít (2500W)	bình	2.863.636
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông		
	Bình 15 lít (2500W)	bình	2.318.182
	Bình 20 lít (2500W)	bình	2.409.091
	Bình 30 lít (2500W)	bình	2.545.455
*	Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL		
	R50 - IS - 50 lít	bình	3.354.545
	R 100 - IS - 100 lít	bình	6.081.818
*	Bình nước nóng trực tiếp Rossi		
	R450	bình	1.727.273
	R450P (bơm tăng áp)	bình	2.272.727
	R500	bình	1.818.182
	R500P (bơm tăng áp)	bình	2.363.636
*	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)		
	Dòng Gold - Ống chân không		
	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm), 120 lít	bộ	5.727.273
	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm), 140 lít	bộ	6.272.727
	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm), 160 lít	bộ	6.818.182
	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm), 180 lít	bộ	7.363.636
	TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm), 140 lít	bộ	5.818.182
	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ	6.181.818
	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ	6.545.455
	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ	7.090.909
	Dòng Gold - Ống dầu		
	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm), 140 lít	bộ	6.454.545
	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ	6.909.091
	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ	7.363.636
	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ	8.045.455
	Dòng Diamond - Ống chân không		
	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ	7.909.091
	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ	8.181.818
	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ	8.454.545
	Dòng Diamond - Ống dầu		
	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ	8.545.455
	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ	8.863.636
	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ	9.181.818
	Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp		

TA 58-48, (4000x3600x2000 mm), 500 lít	bộ	18.954.545
TA 58-96, (8000x3800x2000 mm), 1000 lít	bộ	37.909.091
TA 58-144, (12000x3800x2000 mm), 1500 lít	bộ	56.909.091
TA 58-192, (16000x3800x2000 mm), 2000 lít	bộ	75.863.636
* Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)		
Hướng Dương 47-18, 140 lít, (1690x1290x1100 mm)	bộ	6.182.000
Hướng Dương 47-21, 160 lít (1690x1500x1100 mm)	bộ	6.745.000
Hướng Dương 58-15, 140 lít, (1850x1230x1380 mm)	bộ	6.436.000
Hướng Dương 58-18, 180 lít, (1850x1470x1380 mm)	bộ	7.164.000
Hướng Dương 58-21, 200 lít, (1850x1710x1380 mm)	bộ	7.718.000
Hướng Dương 58-24, 230 lít, (1850x1950x1380 mm)	bộ	8.318.000
* Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng		
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	binh	3.045.455
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	binh	4.681.818
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	binh	6.181.818
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D	binh	8.090.909
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	binh	9.363.636
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D	binh	11.818.182
* Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang		
Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D	binh	3.227.273
Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D	binh	4.863.636
Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D	binh	6.363.636
Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D	binh	9.727.273
Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D	binh	12.363.636
* Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng		
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	binh	1.018.182
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	binh	1.500.000
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	binh	2.454.545
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	binh	3.727.273
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	binh	4.818.182
Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	binh	9.545.455
* Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang		
Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	binh	1.200.000
Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	binh	1.681.818
Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	binh	3.000.000
Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	binh	4.727.273
Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	binh	6.090.909
Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	binh	2.045.455
Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	binh	3.500.000
* Chậu rửa ROSSI ECO		
RA 03, chậu 2 hồ - 1 bàn (1005x470x180 mm)	Cái	818.182
RA 11, chậu 2 hồ - không bàn (810x470x180 mm)	Cái	881.818
RA 20, chậu 2 hồ - 1 bàn, 1 hồ phụ (1005x500x180 mm)	Cái	836.364
RA 24, chậu 1 hồ - 1 bàn (800x470x180 mm)	Cái	572.572
RA 31, chậu 1 hồ - không bàn (445x360x180 mm)	Cái	354.545
* Chậu rửa ROSSI 304		
RX 80, chậu đập liên 2 hồ - không bàn (800x430x210 mm)	Cái	1.881.818
RA 82, chậu 2 hồ - không bàn (710x460x200 mm)	Cái	1.500.000
RA 83, chậu 2 hồ - 1 bàn (1005xx470x200 mm)	Cái	1.590.909
RX 84, chậu 2 hồ - không bàn (820x470x240 mm)	Cái	3.072.727

	RX 85, chậu 1 hồ - không bàn (410x470x240 mm)	Cái	2.109.091
*	Ông nhựa STROMAN Việt Nam		
	Ông thoát uPVC		
	Ông D21	mét	5.909
	Ông D48	mét	16.364
	Ông D75	mét	29.545
	Ông D110	mét	54.545
	Ông uPVC - C1		
	Ông D21	mét	7.727
	Ông D48	mét	21.818
	Ông D75	mét	39.091
	Ông D110	mét	71.818
	Ông uPVC - C2		
	Ông D21	mét	9.545
	Ông D48	mét	26.364
	Ông D75	mét	50.909
	Ông D110	mét	81.818
	Ông PPR - PN10		
	Ông D20	mét	21.273
	Ông D40	mét	65.909
	Ông D75	mét	213.636
	Ông D110	mét	499.091
	Ông PPR - PN20		
	Ông D20	mét	26.273
	Ông D40	mét	105.000
	Ông D75	mét	356.364
	Ông D110	mét	750.000
	Ông PPR - PN25		
	Ông D20	mét	29.091
	Ông D40	mét	114.000
	Ông D75	mét	404.545
	Ông D110	mét	863.636
	Ông HDPE - PN8		
	Ông D25	mét	8.480
	Ông D40	mét	19.091
	Ông D75	mét	64.545
	Ông D110	mét	136.364
	Ông HDPE - PN10		
	Ông D25	mét	10.993
	Ông D40	mét	22.727
	Ông D75	mét	80.000
	Ông D110	mét	172.727
	Ông HDPE - PN12,5		
	Ông D25	mét	10.909
	Ông D40	mét	27.273
	Ông D75	mét	96.364
	Ông D110	mét	204.545
	Ông HDPE - PN6		
	Ông D25	mét	7.538
	Ông D40	mét	20.098
	Ông D63	mét	50.091

	Ông D110	mét	109.091
*	Phụ kiện ống nhựa uPVC STROMAN Việt Nam		
	Cút uPVC		
	21	cái	1.273
	34	cái	4.727
	75	cái	19.273
	110	cái	43.636
	Tê uPVC		
	21	cái	3.455
	34	cái	4.364
	75	cái	24.727
	110	cái	58.182
	Chếch		
	21	cái	1.273
	34	cái	2.182
	75	cái	16.364
	110	cái	32.727
	Măng sông uPVC		
	21	cái	1.571
	34	cái	2.198
	75	cái	10.678
	110	cái	24.496
	Côn thu uPVC		
	27x21	cái	1.105
	42x27	cái	2.380
	75x34	cái	8.500
	110x34	cái	18.700
	Tê thu uPVC		
	27x21	cái	2.380
	42x27	cái	5.100
	75x34	cái	18.700
	110x75	cái	69.200
	Nút bịt uPVC		
	48	cái	5.455
	75	cái	12.000
	110	cái	30.909
	Ren 21x1/2	cái	545
	Ren 34x1	cái	1.818
	Y uPVC		
	42	cái	7.273
	75	cái	34.545
	110	cái	65.455
	Tê cong uPVC 110	cái	127.273
	MS ren uPVC		
	Trong, ngoài 21x1/2	cái	1.400
	Trong, ngoài 48x1/2	cái	5.400
	Cút ren uPVC 21x1/2	cái	2.400
	Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái	8.364
	Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái	29.091
*	Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam		
	Cút PP-R 25	cái	7.000

63		cái	107.455
110		cái	440.909
Tê PP-R 25		cái	9.545
63		cái	120.909
110		cái	436.364
Chếch PP-R 25		cái	7.000
63		cái	91.818
110		cái	292.818
Côn thu PP-R 25x20		cái	4.364
63x25		cái	33.273
110x50		cái	166.909
Măng sông PP-R 25		cái	4.727
63		cái	41.818
110		cái	192.364
Nút bịt PP-R 25		cái	4.545
40		cái	8.909
63		cái	81.818
Zắc co PP-R 25		cái	50.909
50		cái	131.909
Zắc co ren trong PP-R 20x1/2		cái	82.273
Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2		cái	95.455
Tê thu PP-R 25x20		cái	9.545
63x25		cái	114.273
110x63		cái	418.182
Cút ren trong PP-R 25x1/2		cái	43.636
Cút ren ngoài PP-R 25x1/2		cái	61.182
Măng sông ren trong PP-R 25x1/2		cái	42.273
Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2		cái	50.455
Tê ren trong PP-R 25x1/2		cái	41.455
Tê ren ngoài PP-R 25x1/2		cái	51.818
Ống tránh PP-R D25		cái	25.455
Van chặn PP-R D25		cái	183.636
* Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam			
Măng sông HDPE Dn 25			29.091
63			95.455
90			272.727
Cút 90 HDPE DN 25			27.273
63			127.273
90			309.091
Cút hàn HDPE DN 110			245.455
160			554.545
200			918.182
Tê HDPE DV 25			36.364
63			150.000
90			454.545
Tê hàn HDPE DV 110			372.727
160			827.273
200			1.345.455
Tê thu HDPE DN 25-20			43.636
40-25			77.273
75-50			240.909

	Đại khởi thủy HDPE DN 25x1/2		19.091
	40x1/2		36.364
	63x1-1/2		63.636
	110x1-1/2		140.909
12.2	Thiết bị vệ sinh VIGLACERA		
*	Loại bệ tay gạt:		
	Bệ VI77 (PK tay gạt)	bộ	1.180.000
	Bệ VI44 (PK tay gạt)	bộ	1.148.182
*	Loại bệ nút nhấn		
	Bệ VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ	1.328.182
	Bệ VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa)	bộ	1.486.364
	Bệ VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	bộ	1.699.091
*	Chậu rửa:		
	Chậu VTL2, VTL3N, VI1T	cái	617.273
	Chậu VTL4	cái	980.909
*	Tiểu nam, tiểu nữ		
	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái	319.091
	Tiểu nam TT5, không phụ kiện	cái	870.000
	Tiểu nữ VB3, VB5	cái	712.727
*	Phụ kiện		
	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ	400.000
	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	bộ	477.273
	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	bộ	772.727
12.3	Ống thép mạ kẽm - VINAPINE		
	D15	m	23.182
	D20	m	29.091
	D26	m	38.182
	D33	m	45.455
	D40	m	60.000
	D50	m	78.182
	D65	m	115.455
	D80	m	136.364
	D100	m	181.818
12.4	Ống nhựa TIỀN PHONG		
*	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su loại PN 8		
	D63 dày 2.5mm	m	31.727
	D75 dày 2.9mm	m	44.273
	D90 dày 3.5mm	m	63.636
	D110 dày 4.2mm	m	99.455
	D125 dày 4.8mm	m	116.000
	D140 dày 5.4mm	m	152.000
	D160 dày 6.2mm	m	190.364
	D180 dày 6.9mm	m	237.636
	D200 dày 7.7mm	m	294.818
*	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su loại PN 10		
	D63 dày 3.0mm	m	39.636
	D75 dày 3.6mm	m	54.727
	D90 dày 4.3mm	m	78.909
	D110 dày 5.3mm	m	119.091
	D125 dày 6.0mm	m	146.091
	D140 dày 6.7mm	m	186.182

	D160 dày 7.7mm	m	241.636
	D180 dày 8.6mm	m	304.091
	D200 dày 9.6mm	m	377.636
*	Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước		
	D21	m	5.000
	D27	m	6.182
	D34	m	8.091
	D42	m	12.000
	D48	m	14.091
	D60	m	18.273
	D75	m	25.636
	D90	m	31.364
	D110	m	47.364
*	Phụ kiện		
	Zoăng cao su		
	D63	cái	5.727
	D75	cái	8.545
	D90	cái	10.909
	D110	cái	13.909
	D125	cái	15.545
	D140	cái	18.091
	D160	cái	22.364
	D180	cái	26.818
	D200	cái	29.545
	Keo dán PVC	kg	110.273
*	Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5		
	D20 dày 1.9mm	m	7.545
	D25 dày 2.3mm	m	11.455
	D32 dày 3.0mm	m	18.909
	D40 dày 3.7mm	m	29.182
	D50 dày 4.6mm	m	45.182
	D63 dày 5.8mm	m	71.818
	D75 dày 6.8mm	m	100.455
	D90 dày 8.2mm	m	144.545
	D110 dày 10.0mm	m	216.273
*	Ống nhựa PPR, áp suất 16.0		
	D20 dày 2.8mm	m	21.000
	D25 dày 3.5mm	m	40.000
	D32 dày 4.4mm	m	50.727
	D40 dày 5.5mm	m	70.636
	D50 dày 6.9mm	m	105.000
	D63 dày 8.6mm	m	166.000
	D75 dày 10.3mm	m	241.182
	D90 dày 12.3mm	m	344.273
	D110 dày 15.1mm	m	515.818
*	Phụ tùng PPR		
	Đầu nối thẳng		
	D20	cái	2.545
	D25	cái	4.273
	D32	cái	6.545
	D40	cái	10.545



	D50	cái	18.636
	D63	cái	40.000
	D75	cái	63.818
	D90	cái	108.000
	D110	cái	175.000
	Zắc co nhựa		
	D20	cái	31.545
	D25	cái	46.000
	D32	cái	67.818
	D40	cái	76.545
	D50	cái	114.545
	D63	cái	151.273
	Ba chạc 90 độ		
	D20	cái	5.545
	D25	cái	8.727
	D32	cái	14.364
	D40	cái	22.000
	D50	cái	44.000
	D63	cái	110.000
	D75	cái	137.818
	D90	cái	217.545
	D110	cái	385.000
	Đầu bịt PPR		
	D20	cái	2.364
	D25	cái	4.000
	D32	cái	5.273
	D40	cái	8.091
	D50	cái	15.000
	Bích PPR		
	D63	cái	184.091
	D110	cái	427.727
12.5	Ông Nhựa BÌNH MINH (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Ông uPVC		
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	5.100
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	mét	8.200
	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	mét	6.300
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	mét	9.500
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	mét	10.400
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	8.200
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	mét	12.000
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	mét	14.300
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	mét	12.200
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	mét	16.400
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	mét	18.300
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét	14.300
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	mét	19.500
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	mét	22.100
	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	mét	18.600
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	mét	27.700
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	mét	31.600
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	mét	24.200

	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	mét	29.700
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	mét	34.500
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	mét	44.300
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	mét	54.100
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	mét	30.610
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	mét	34.400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	mét	42.100
	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	mét	50.200
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	mét	63.900
	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	mét	41.800
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	mét	51.000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	mét	59.600
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	mét	76.400
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	mét	93.200
	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	mét	189.600
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	mét	248.100
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	mét	303.300
*	Ống HDPE		
	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	mét	9.000
	DN25 x 2,0 PN 12,5	mét	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	mét	11.500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	mét	14.200
	DN32 x 2,0 PN 10	mét	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	mét	15.500
	DN32 x 3,0 PN 15,0	mét	18.700
	DN32 x 3,6 PN 20,0	mét	22.000
	DN40 x 2,0 PN 8	mét	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	mét	19.700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	mét	23.900
	DN40 x 3,7 PN 16,0	mét	28.900
	DN40 x 4,5 PN 20,0	mét	34.400
	DN50 x 2,4 PN 8	mét	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	mét	30.400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	mét	37.000
	DN50 x 4,6 PN 16,0	mét	44.900
	DN50 x 5,6 PN 20	mét	53.200
	DN63 x 3,0 PN 8	mét	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	mét	48.500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	mét	58.900
	DN63 x 5,8 PN 16	mét	71.000
	DN63 x 7,1 PN 20,0	mét	85.000
	DN75 x 3,6 PN 8	mét	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	mét	68.400
	DN75 x 5,6 PN 12,5	mét	83.400
	DN75 x 6,8 PN 16	mét	99.100
	DN75 x 8,4 PN 20	mét	119.500
	DN90 x 4,3 PN 8	mét	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	mét	98.400
	DN90 x 6,7 PN 12,5	mét	119.500
	DN90 x 8,2 PN 16	mét	143.600

	DN110 x 4,2 PN 6	mét	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	mét	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10	mét	146.400
	DN110 x 8,1 PN 12,5	mét	177.100
	DN200 x 7,7 PN 6	mét	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	mét	391.300
	DN200 x 11,9 PN 10	mét	477.600
*	Ống PP-R		
	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	mét	18.100
	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	mét	29.000
	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	mét	27.500
	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	mét	44.600
	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	mét	43.600
	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	mét	72.800
	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	mét	69.100
	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	mét	112.500
	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	mét	106.800
	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	mét	174.300
	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	mét	168.700
	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	mét	276.800
	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	mét	285.000
	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	mét	572.000
	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	mét	600.000
	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	mét	850.000
	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	mét	897.000
	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	mét	1.424.000
12.6	Ống nhựa SP (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Hệ thống Ống thoát nước		
	Ống uPVC D42x2.1mm C2	mét	19.500
	Ống uPVC D110x3.2mm C2	mét	76.000
	Cút chữ T uPVC D42	cái	5.200
	Cút chữ T uPVC D110	cái	45.500
	Cút góc uPVC D42	cái	3.600
	Cút góc uPVC D110	cái	33.600
*	Hệ thống ống cấp nước		
	Ống nước lạnh PPR - PN10 D20x2.3mm	mét	19.000
	Ống nước lạnh PPR - PN10 D63x5.8mm	mét	136.000
	Ống nước lạnh PPR - PN16 D20x2.8mm	mét	20.800
	Ống nước lạnh PPR - PN16 D25x3.5mm	mét	40.500
	Ống nước nóng PPR - PN20 D20x3.4mm	mét	22.200
	Khớp nối PPR ren trong D20x1/2	cái	30.500
	Cút góc PPR ren trong PPR D20x1/2	cái	34.200
	Cút tê PPR ren trong D20x1x2	cái	35.500
	Van tay vặn PPR D20	cái	122.000
	Van tay vặn PPR D63	cái	525.000